

Bản án số: 395/2024/DS-PT

Ngày 07 tháng 6 năm 2024

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản là quyền sử dụng
đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 98/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023, về việc “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”..

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 772/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thủy T, sinh năm 1946;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Phạm Ngọc D, sinh năm 1972 (theo Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017);

Địa chỉ: xã Thanh B, huyện CG, tỉnh TG.

- Bị đơn: Trần Thanh V, sinh năm 1969;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn: Ông Nguyễn Minh Trường S, sinh năm 1977.

Địa chỉ: phường X, thành phố MT, tỉnh TG.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Trần Thị S1, sinh năm 1939;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Thị T1 (Đ), sinh năm 1956;

Địa chỉ: AVESW# B, S1, WA 98106, U1.

+ Trần Thị Tiên H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: W1, CA 92683, U1.

+ Trần Thị P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 7S, T, On, C1 M6N 5E4.

+ Trần Thị H1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: 7S, T, On, C1 M6N 5E4

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị Tiên H, Trần Thị H1, Trần Thị P: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972 (theo các Văn bản ủy quyền các ngày 25/3/2017 và 05/4/2017);

Địa chỉ: xã Thanh B, huyện CG, tỉnh TG

+ Trần Thị P1, sinh năm 1937 (chết ngày 12/8/2020);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà P1:

Trần Thị S1, sinh năm 1939;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

Trần Thủy T2, sinh năm 1946;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG

Trần Thị H1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: 7S, T, On, C1 M6N 5E4.

Trần Thị Tiên H1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: 7S, T, On, C1 M6N 5E4.

- Trần Thị T1 (Đ), sinh năm 1956;

Địa chỉ: AVESW# B, S1, WA 98106, U1

+ Trần Thị P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 7S, T, On, C1 M6N 5E4.

+ Trần Thanh P3 sinh năm 1979;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Thanh M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Thanh L6, sinh năm 1970;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1972;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Nguyễn Anh K, sinh năm 1996;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Nguyễn Anh K: Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1972; địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (theo Văn bản ủy quyền ngày 31/7/2017).

+ Trần Nguyễn Anh K1, sinh năm 2000;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Ủy ban nhân thành phố MT, tỉnh TG;

Địa chỉ: Phường Y, thành phố MT, tỉnh TG.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thành C, chức vụ: Chủ tịch.

+ Vũ Văn M2, sinh năm 1962;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Vũ Trần L1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Vũ Trần T4, sinh năm 1989;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Lương Xuân H5, sinh năm 1951;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Trần Thanh B, sinh năm 1973;

Địa chỉ: xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

+ Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh TG;

Địa chỉ: thị trấn TH, huyện CT, tỉnh TG.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H6, chức vụ: Chủ tịch.

Người kháng cáo: Ông Trần Thanh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Trần Thủy T trình bày:

Cụ Trần Văn L4 (chết ngày 20/4/1992) và cụ Trần Thị B4 (chết ngày 24/10/1999) có 09 người con tên: Trần Thị B5 (mất ngày 16/11/2006), Trần Thị P1, Trần Thị S1, Trần Thủy T, Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị H, Trần Thị P, Trần Thị Tiên H1, Trần Văn H6 (mất năm 2004, khi mất ông H6 có 05 người con: Trần Thanh V, Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L) và 01 người con nuôi tên Nguyễn Thị N2 (chết, không có chồng con).

Sinh thời, cụ L4 và cụ B4 có tạo lập được khối tài sản bao gồm phần đất 2.400m² và 01 căn nhà trên đất tại ấp An Đức Chợ, xã BD, huyện CT, tỉnh TG (nay là xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG). Trước khi chết, cụ L4 và cụ B4 có lập di chúc ngày 20/5/1989 để định đoạt tài sản với nội dung là cấm con cháu bán đất và nhà trên đất, di sản để lại chỉ được dùng để làm hương hỏa, thờ cúng, giao cho Trần Văn H6, Trần Thị B, Trần Thị P1 quản lý. Sau khi cụ L4 và cụ B4 mất, ông H6 là người quản lý toàn bộ tài sản là nhà và đất.

Sau khi ông H6, bà B mất, xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông H6 gồm bà Lương Xuân H, Trần Thanh V, Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L với bà Trần Thị P1. Vụ việc đã được hòa giải thành tại Tòa án nhân dân tỉnh TG với nội dung bà Trần Thị P1 đồng ý chia cho các cháu gồm Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L diện tích đất và nhà (cụ thể anh B được chia 103,3 m² đất và nhà trên đất; anh M1 được chia 117,3 m² đất và nhà trên đất; anh P được chia 249,3 m² đất; chị L được chia 110,7 m² đất và nhà trên đất) đồng thời chừa lại 64,6 m² đất làm đường đi nội bộ cho anh Trần Thanh P. Đồng thời, gia đình ông H6 giao lại tất cả đất còn lại và nhà thờ cho bà P1 quản lý sử dụng (gồm 1.552,7 m² đất và 01 căn nhà thờ trên diện tích đất 291,6 m²).

Sau khi bà Trần Thị P1 được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất trên thì khoảng năm 2014, bà P1 đã tự ý bán phần đất cho anh Trần Thanh V mà không hỏi ý kiến các chị em trong khi trước đây họ chỉ ủy quyền để bà P1 quản lý, sử dụng đất. Hiện nay, bà Trần Thị P1 và anh Trần Thanh V đã làm trái với di chúc của cụ L4, cụ B4, tự ý bán đất cho người khác nên bà Trần Thủy T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh TG giải quyết các vấn đề sau:

- Xác định hàng thừa kế của cụ L4 và cụ B4 gồm: Trần Thị P1, Trần Thị S, Trần Thủy T, Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị H, Trần Thị P, Trần Thị Tiên H1, Nguyễn Thị N (là con nuôi), Trần Văn H6 (mất năm 2004, khi mất ông H6 có vợ là Lương Xuân H, 05 người con: Trần Thanh V, Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L).

- Xác định phần đất thuộc thừa 363 (thừa cũ 1872), tờ bản đồ 16B, diện tích 1.552,7 m² và nhà trên đất tọa lạc xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG là tài sản chung của hàng thừa kế thứ nhất do cụ L4 và cụ B4 chết để lại.

- Yêu cầu anh Trần Thanh V, bà Trần Thị P1 chia cho bà Trần Thủy T một phần diện tích đất với tỷ lệ 1/5, tương đương 310,54 m², bà T xin nhận bằng hiện vật để xây nhà vì bà đã có quốc tịch Việt Nam, và có hộ khẩu tại xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG. Còn căn nhà thờ xây trên đất, bà T không yêu cầu chia mà để lại cho anh Trần Thanh V thờ cúng ông bà, cha mẹ.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Trần Thanh V, sinh năm 1969 (đất tọa lạc ấp C1 xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG, thửa số 363, diện tích 1552,7 m² do Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp cho anh Trần Thanh V ngày 29/4/2014, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06452. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp không đúng quy định pháp luật).

Đối với phần đất diện tích khoảng 120 m² mà ông Vũ Văn M1 và gia đình đang ở nhờ, bà T đồng ý để ông M1 và gia đình tiếp tục ở và liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn - anh Trần Thanh V và chị Nguyễn Thị Thanh V1 trình bày:

Cụ Trần Văn L4 (chết năm 1992) và cụ Trần Thị B4 (chết năm 2000) có tất cả 10 người con: Trần Thị B5 (chết năm 2006), Trần Thị P1, Trần Thị S1, Trần Văn H6 (chết năm 2004), Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị Tiên H1, Trần Thị H, Trần Thị P, Trần Thị N (chết), Trần Thủy T. Nguồn gốc đất đang tranh chấp hiện nay là di sản do cụ L4 và cụ B1 chết để lại cho các cô và cha của chồng chị. Năm 2009, bà P1 khởi kiện bà Lương Xuân H5 (bà H5 là vợ ông H6, là người quản lý tài sản sau khi ông H6 chết) và các con của ông H6 là Trần Thanh B, Trần Thanh M1, Trần Thanh L, Trần Thanh P. Vụ việc đã được Tòa án công nhận hòa giải thành với nội dung như sau: bà P1 đồng ý để chia đất cho các cháu Trần

Thanh B, Trần Thanh M1, Trần Thanh L6, Trần Thanh P được quyền sử dụng 580,5m² đất và lấy 64,6m² làm đường đi công cộng. Phần còn lại bà P1 quản lý và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.552,7m² thửa số 363, tờ bản đồ số 16B. Đến năm 2014, do bà P1 chuyển nhượng diện tích đất trên cho anh Trần Thanh V và anh V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06452 ngày 29/4/2014, diện tích 1.552,7m². Anh V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục, không ai khiếu nại. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thủy T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị P1 trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Trần Văn L4 và cụ Trần Thị B4 có khu đất tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG. Các cụ có lập di chúc để lại đất cho các con nhưng không được bán, để thờ cúng ông bà, làm nơi nghỉ ngơi cho các con ở nước ngoài về thăm quê hương và chọn 03 người con Trần Thị B, Trần Thị P1 và Trần Văn H6 quản lý tài sản. Sau khi cha mẹ qua đời, trong nước chỉ còn bà và Trần Thị B4, Trần Thị S1, Trần Văn H, các chị em còn lại định cư ở nước ngoài. Theo thời gian thì căn nhà ngày càng xuống cấp, bà thì đi tu và bệnh không làm ra tiền nên buộc lòng bà bán phần đất còn lại cho Trần Thanh V để lấy tiền sửa chữa nhà. Trước đây, Trần Thủy T có nói đi nước ngoài có tiền nên không cần chia nhưng không có bằng chứng để chứng minh. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất không còn và bà là người tu hành nên không có đất hoặc tiền trả lại cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị H1, Trần Thị P, Trần Thị Tiên H do ông Phạm Ngọc D, đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thủy T. Nay các bà yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế được hưởng từ cha là Trần Văn L4 và mẹ là Trần Thị B4. Đồng thời, các bà thống nhất giao đất cho bà Trần Thủy T quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà do các bà không có điều kiện nhận đất ở Việt Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị S1 trình bày:

Thống nhất với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thủy T. Đối với thửa 363, tờ bản đồ 16B, diện tích 1.552,7 m², đất tọa lạc tổ 1, khu 3, ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG, theo quy định pháp luật bà được thừa hưởng 01 phần; đối với kỷ phần thừa kế bà được hưởng nay bà S1 đồng ý giao cho bà Trần Thủy T được quản lý, sử dụng và được quyền đứng tên quyền sử dụng đất để làm đất hương hỏa. Đối với căn nhà thờ mà anh V đang quản lý, sử dụng, bà đồng ý để lại làm nhà thờ cúng ông bà, tổ tiên.

***Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Văn M2 trình bày:**

Hiện nay phần đất gia đình ông đang ở do cụ L4, cụ B4 cho ông bà ngoại của ông ở từ năm 1954, sau này do vợ chồng ông và các con gồm: Trần Thị L, Vũ Trần T4, Vũ Trần L1 sử dụng, quản lý cho đến nay. Hiện nay, ông M2 đã xây nhà trên phần đất ở nhờ có diện tích khoảng 120 m². Trước đây, ông M2 và ông Trần Thanh V có làm giấy tờ thỏa thuận ông V sẽ cho ông M2 diện tích đất đang ở nhờ, thay vào đó, ông M2 đưa cho ông V 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng) tiền bồi thường hoa lợi trên đất mà gia đình ông đang ở nhờ. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thủy T, ông không có ý kiến về việc tranh chấp trên mà chỉ xin được tách sổ và đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang ở. Diện tích đất đang ở đã có hàng rào bao quanh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị Trần Thị L, anh Vũ Trần L1, anh Vũ Trần T4 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông Vũ Văn M2. Đối với tranh chấp tranh chấp giữa anh Trần Thanh V và bà Trần Thủy T, bà L, anh T4, anh L không có ý kiến mà chỉ xin được tiếp tục ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Lương Xuân H5, anh Trần Thanh B, chị Trần Thanh L6, anh Trần Thanh P trình bày:

Nguồn gốc di sản tranh chấp là của cụ Trần Thị B4 và cụ Trần Văn L4 mất để lại cho con. Sau khi các cụ mất, ông Trần Văn H6 quản lý, sử dụng toàn bộ di sản thừa kế. Năm 2004 ông H6 mất, bà Lương Xuân H5 quản lý toàn bộ di sản thừa kế của cụ L4, cụ B4. Năm 2009, bà Trần Thị P1 xảy ra tranh chấp với và bà Lương Xuân H5 (bà H5 là vợ ông H6, tại thời điểm này ông H6 đã mất) và các con: Trần Thanh B, Trần Thanh M1, Trần Thanh L6, Trần Thanh P. Vụ việc này đã được hòa giải thành tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang với nội dung như sau: bà P1 đồng ý để cho các cháu Trần Thanh B, Trần Thanh M1, Trần Thanh L6, Trần Thanh P được quyền sử dụng 580,5 m² đất và lấy 64, 6 m² làm đường đi công cộng theo quyết định của Tòa án. Đồng thời, bà H5 và các con sẽ giao toàn bộ di sản thừa kế của ông L4, bà B4 cho bà P1. Nay bà H5, anh B, anh M1, anh P, chị L6 có ý kiến như sau:

Nếu trong khối tài sản đang tranh chấp giữa bà T và anh V, bà P1 còn ký phần thừa kế của ông H6 thì anh B xin nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông H6 mà ông được hưởng theo pháp luật và giao cho anh Trần Thanh V quản lý, sử dụng, định đoạt. Anh B không ý kiến về sau.

Các anh P, anh M1, chị L6 xin nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông H6 mà anh, chị được hưởng theo pháp luật.

Bà H5 xin nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông H6 mà bà được hưởng theo pháp luật, bà xin nhận bằng giá trị và chia đều cho các con (Trần Thanh V, Trần

Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh M1, Trần Thanh L6) giá trị kỷ phần thừa kế được nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thành phố MT trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ, phần đất tọa lạc tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG do bà Trần Thị P1 sử dụng đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sổ vào sổ CH04601 ngày 19 tháng 11 năm 2012, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 16B, diện tích 1552.7 m², loại đất cây lâu năm.

Ngày 28 tháng 02 năm 2014, bà Trần Thị P1 chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất trên cho anh Trần Thanh V theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Văn phòng công chứng MT chứng thực số 86 quyền số 01/2014TP/CC-SCC/HĐGD. Đến ngày 29/4/2014, anh Trần Thanh V đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sổ vào sổ CH06452, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 16B, diện tích 1.552,7 m², loại đất cây lâu năm.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh Trần Thanh V trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị P1 với anh Trần Thanh V đã được Văn phòng công chứng MT chứng thực là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh TG: Không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 122, 127, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bà Trần Thủy T kiện bà Trần Thị P1 về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG và xác định hàng thừa kế của cụ Trần Văn L4 và cụ Trần Thị B4.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thủy T.

Buộc anh Trần Thanh V trả lại quyền sử dụng 1.110,6m² đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (ký hiệu lô số 3, 4, 5, 6, 7, 8 và đường đan theo bản đồ hiện trạng khu đất ngày

18/8/2017 kèm theo) cho bà Trần Thủy T, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1 (Đ), bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị P (bà Trần Thủy T được đại diện nhận).

Anh Trần Thanh V được quyền sử dụng 339,8m² đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (ký hiệu lô số 1, 2 bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017 kèm theo).

Công nhận quyền sử dụng 121,87m² đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (kèm theo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017) cho ông Vũ Văn M1.

Bà Trần Thủy T, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị P được sở hữu cây trồng trên diện tích 1.110,6m² đất nêu trên.

Bà Trần Thủy T (được đại diện cho bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị P), anh Trần Thanh V, ông Vũ Văn M1 có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06452 ngày 29/4/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp cho anh Trần Thanh V đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 16B, diện tích 1.552,7m² tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 10 năm 2023, ông Trần Thanh V kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Ngọc D trình bày: Các đương sự đều thống nhất tài sản tranh chấp là của cụ L4, cụ B4. Không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Bà P1 đứng tên quyền sử dụng đất và chuyển nhượng đất cho ông V không được sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ L4, cụ B4. Ông V cũng biết đất này không phải của bà P1. Tòa án cấp sơ thẩm cho ông V sử dụng phần căn nhà mặt tiền đường lớn là có lợi cho ông V. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh Trường S trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ L4, cụ B4. Không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Sau đó các con của 2 cụ có thỏa thuận đồng ý để bà P1 chia di sản đất cho con ông H6. Bà P1 được chia thừa kế 1.552m² đất và UBND thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho bà P1, sau đó bà P1 chuyển nhượng hợp pháp cho ông V và ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Di chúc được các đương sự công nhận và không có khiếu nại tranh chấp. Thừa nhận hiện nay các đồng thừa kế của cụ L4, cụ B4 (bà T, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P) đều đồng ý chia phần di sản còn lại và giao cho bà T quản lý. Bà T muốn kiện thì phải kiện bà P1, chứ không thể kiện ông V. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì có nhiều sai sót và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ của vụ án và xét xử đúng quy định của pháp luật. Ông Trần Thanh V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thủ tục kháng cáo đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng những người này đã có văn bản ủy quyền cho người được ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Thanh V:

[2.1] Cụ Trần Văn L4 (chết ngày 20/4/1992) và cụ Trần Thị B4 (chết ngày 24/10/1999) có 10 người con gồm các ông, bà: Trần Thị B5 (chết ngày 16/11/2006, không có chồng, con), Trần Thị P1 (chết năm 2020, không có chồng, con), Trần Thị S1, Trần Thủy T, Trần Thị T1 (Đ), Trần Thị H1, Trần Thị P, Trần Thị Tiên H, Nguyễn Thị N2 (là con nuôi, chết năm 1992, không có chồng, con), Trần Văn H6 (chết năm 2004, có 01 người vợ là Lương Xuân H5

và có 05 người con gồm: Trần Thanh V, Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L6).

Sinh thời, cụ L4 và cụ B4 có tạo lập được khối tài sản bao gồm phần đất và 01 căn nhà số 7 tại ấp An Đức Chợ, xã BD, huyện CT, tỉnh TG (sau này điều chỉnh địa giới hành chính thành ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG). Ngày 20/5/1989, cụ L4 và cụ B4 lập di chúc (có xác nhận của Ủy Ban nhân dân xã BD xác nhận ngày 23/5/1989) để lại toàn bộ tài sản cho 10 người con, giao cho bà B5, bà P1 và ông H6 quản lý tài sản nhà và đất, làm hương hỏa thờ cúng ông bà, không được chuyển nhượng, nếu bà P1 và bà B5 trở lại nhà tu thì giao ông H6 quản lý, bà P1 và bà B5 làm giám hộ; các con, cháu, chắt ở nước ngoài về thăm quê hương có quyền ở tại căn nhà. Sau khi cụ L4 và cụ B4 chết, ông H6 là người quản lý nhà và đất. Năm 2002, ông H6 lập thủ tục đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất, đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh TG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03086QSDĐ/BD ngày 07/02/2003 với thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 2, diện tích 236m², loại đất T (gọi tắt là thửa đất số 1872) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03560QSDĐ/202/QĐ.UB ngày 11/9/2003 với thửa đất số 1420, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.971m², loại đất V (gọi tắt là thửa đất số 1420).

Năm 2007, bà Trần Thị P1 khởi kiện bà Lương Xuân H5 để đòi di sản thừa kế của cụ L4 và cụ B4. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 33/QĐST-DS ngày 30/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang công nhận việc bà P1 chia cho các con của ông H6 như sau: Trần Thanh B phần đất có diện tích 103,2m²; Trần Thanh M1 phần đất có diện tích 117,3m²; Trần Thanh L6 phần đất có diện tích 110,7m²; Trần Thanh P phần đất có diện tích 249,3m² và dành phần đất 64,6m² làm đường đi nội bộ. Ngày 10/10/2011, bà P1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất còn lại và được Ủy ban nhân dân xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG lập tờ trình xác nhận nguồn gốc sử dụng đất theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân tỉnh TG. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH04601 ngày 19/11/2012 với số thửa 363, tờ bản đồ số 16B, diện tích 1.552,7m² tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (gọi tắt là thửa đất số 363) cho bà P1. Ngày 18/02/2014, bà P1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 363 cho anh Trần Thanh V và anh V đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06452 ngày 29/4/2014. Ông V quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1989, cụ L4 và cụ B4 lập di chúc chỉ cho ông H6 quản lý nhà và đất. Năm 2002, ông H6 tự ý lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng cho cá nhân nên sau khi ông H6 chết (năm 2004) thì năm 2007

bà P1 khởi kiện yêu cầu bà Lương Xuân H5 (vợ ông H6) và những người con của ông H6 trả lại di sản của cụ L4 và cụ B4 chết để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 2, diện tích 236m² và thửa đất số 1420, diện tích 3.971m² (sau khi ông H6 chuyển quyền cho người khác, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở thì diện tích còn lại là 2.489,4m²) cùng tờ bản đồ số 2, tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG. Quá trình tố tụng, các bên thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án và được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 33/QĐST-DS ngày 30/9/2009 chia cho các người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 là Trần Thanh M1, Trần Thanh B, Trần Thanh P, Trần Thanh L6 và xác định một phần diện tích đất làm đường đi nội bộ dành cho những người thừa kế này. Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 33/QĐST-DS ngày 30/9/2009 không giải quyết quyền sử dụng diện tích đất còn lại. Như vậy, phần di sản mà ông H6 được hưởng đã chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 là các con ông H6, phần diện tích đất còn lại không chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 33/QĐST-DS ngày 30/9/2009 được xác định là di sản của cụ L4, cụ B4 và được chia theo kỹ phần của những người thừa kế của cụ L4, cụ B4 (Trừ kỹ phần của ông H), nhưng do họ không chia theo phần thừa kế nên chuyển thành quyền sử dụng chung của bà P1, bà T, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P. Việc bà P1 lập thủ tục xin cấp quyền sử dụng đối với phần diện tích đất 1.552,7m² (phần diện tích đất còn lại sau khi chia theo Quyết định số 33/2009/QĐST-DS ngày 30/9/2009) cho cá nhân bà P1 và chuyển nhượng cho anh V mà không có sự đồng ý của những người sử dụng đất chung là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của của bà T, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P thống nhất giao phần đất thừa kế do bà P1 chết để lại và phần đất của mình trong khối tài sản chung cho bà T được quyền quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc này là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh Trường S thừa nhận: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ L4, cụ B4. Ngay khi cụ L4, cụ B4 lập di chúc thì các con của ông L4, bà B4 đều biết và đồng ý với di chúc. Sau đó các con 2 cụ có thỏa thuận đồng ý để bà P1 chia di sản đất cho con ông H6. Thừa nhận hiện nay các đồng thừa kế của cụ L4, cụ B4 (bà T, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P) đều đồng ý chia phần di sản còn lại và giao cho bà T quản lý. Do đó, Bà T yêu cầu anh V giao trả lại phần diện tích đất mà bà P1, bà T, bà S1, bà T1 (Đ), bà H1, bà H và bà P có quyền sử dụng chung để bà T đại diện quản lý, sử dụng là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Như phân tích tại Mục [2.2], Ủy ban nhân dân xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG căn cứ theo Quyết định số 33/QĐST-DS ngày 30/9/2009 của Tòa án

nhân dân tỉnh Tiền Giang đề tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà P1 là không đúng quy định của pháp luật, từ đó dẫn đến việc bà P1 chuyển nhượng cho anh V và Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp giấy chứng nhận cho anh V cũng không đúng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh V là có căn cứ.

[2.4] Xét việc giải quyết hậu quả của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị P1 và ông Trần Thanh V:

Như nêu tại Mục [2.1] - [2.3], sau khi bà P1 được Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.552,7m² tại thửa đất số 363. Ngày 28/02/2014, bà P1 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho anh V theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Văn phòng công chứng MT chứng thực số 86 quyển số 01/2014TP/CC-SCC/HĐGD với giá 60.000.000 đồng. Đến ngày 29/4/2014, anh V đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất này là tài sản chung của bà P1, bà S1, bà T, bà H, bà T1, bà H1 và bà P, nhưng khi chuyển nhượng không có sự đồng ý bà S1, bà T, bà H, bà T1, bà H1 nên hợp đồng này vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2005. Bà P1 là người biết rõ quyền sử dụng thửa đất số 363 là tài sản chung, cá nhân bà không có quyền định đoạt nhưng vẫn lập hợp đồng chuyển nhượng cho anh V nên lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu thuộc về bà P1. Anh V căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân bà P1 để nhận chuyển nhượng nên anh V là người không có lỗi trong giao dịch này. Do đó, bà P1 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho anh V. Do bà T, bà S1, bà T1, bà H, bà P, bà H1 là những người thừa kế tài sản của bà P1 nên phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường trong phạm vi di sản do bà P1 chết để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2017 (kèm theo bản đồ hiện trạng khu đất), thửa đất số 363 có diện tích thực đo là 1.570,77m², trong đó ông Vũ Văn M1 đang quản lý sử dụng 121,87m² và các bên tự nguyện giao cho ông M1 quyền sử dụng phần diện tích đất 121,87m² này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận là có căn cứ. Như vậy, diện tích đất còn lại là 1.450,4m². Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà P1 tương ứng tỉ lệ 1/6 đối với diện tích thực đo còn lại bằng 241,73m² (1/6 x 1.450,4m²) là phù hợp.

Theo Chứng thư định giá ngày 27/9/2017, đơn giá giá đất là 1.366.000 đồng/m², cây trồng trên đất là 36.558.000 đồng. Theo biên bản thẩm định ngày 27/9/2023, anh V xác định anh có đổ cát san lấp mặt bằng trên một phần thửa đất số 363 (ký hiệu lô số 1, 2, 3 theo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017)

trị giá 25.000.000 đồng. Như vậy, thiệt hại về giá, cây trồng, san lấp mặt bằng là: $[(1.450,4\text{m}^2 \times 1.366.000 \text{ đồng}) - 60.000.000 \text{ đồng}] + 36.558.000 \text{ đồng} + 25.000.000 \text{ đồng} = 1.982.804.4000 \text{ đồng}$. Phần diện tích $241,73\text{m}^2$ đất chia cho bà P1 có giá trị là 330.207.700 đồng ($241,73\text{m}^2 \times 1.366.000 \text{ đồng}$), nên những người thừa kế của bà P1 chỉ có nghĩa vụ bồi thường trong phạm vi di sản của bà P1 chết để lại có giá trị là 330.207.700đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của những người thừa kế của bà P1 tự nguyện giao phần đất có diện tích $339,8\text{m}^2$ (ký hiệu lô số 1, 2 theo bản đồ hiện trạng thửa đất ngày 18/8/2017), trong đó $241,73\text{m}^2$ giao cho anh V để bồi thường thiệt hại về giá chuyển nhượng đất giữa bà P1 và anh V; $98,07\text{m}^2$ (tương ứng 133.963.600 đồng) dùng để trả giá trị cây trồng và một phần giá trị san lấp mặt trên lô đất số 3. Xét thấy, sự tự nguyện của người đại diện hợp pháp của những người thừa kế của bà P1 là không trái pháp luật, có lợi cho anh V nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận là có căn cứ.

[2.5] Như vậy, $1.450,4\text{m}^2$ đất nêu trên, sau khi công nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 và giao cho anh V, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh V phải giao trả cho bà T, bà S1, bà T1, bà H, bà H1, bà P phần đất $1.110,6\text{m}^2$ trong khu đất tranh chấp là đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh V; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần bị kháng cáo. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Trần Thanh V phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 166, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 122, 127, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh V; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần bị kháng cáo.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thủy T.

Buộc anh Trần Thanh V trả lại quyền sử dụng $1.110,6\text{m}^2$ đất thuộc thửa số

363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (ký hiệu lô số 3, 4, 5, 6, 7, 8 và đường đan theo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017 kèm theo) cho bà Trần Thủy T, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1 (Đ), bà Trần Thị H và bà Trần Thị P (bà Trần Thủy T được đại diện nhận).

Anh Trần Thanh V được quyền sử dụng 339,8m² đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (ký hiệu lô số 1, 2 bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017 kèm theo).

Công nhận quyền sử dụng 121,87m² đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 16B tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG (kèm theo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/8/2017) cho ông Vũ Văn M1.

Bà Trần Thủy T, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị P được sở hữu cây trồng trên diện tích 1.110,6m² đất nêu trên.

Bà Trần Thủy T (được đại diện cho bà Trần Thị S1, bà Trần Thị Tiên H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị P), anh Trần Thanh V, ông Vũ Văn M1 có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06452 ngày 29/4/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh TG cấp cho anh Trần Thanh V đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 16B, diện tích 1.552,7m² tại ấp Chợ, xã Trung A, thành phố MT, tỉnh TG.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Thanh V phải chịu 300.000 đồng.

Trả cho bà Trần Thủy T 388.175 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001937 ngày 18/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Thanh V phải chịu 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí anh Vũ nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008945 ngày 11/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được trừ vào tiền án phí phúc thẩm phải nộp.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Tiền Giang; (1)
- VKSND tỉnh Tiền Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- ĐHV). (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huynh